

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2021/HNGĐ-ST.

Ngày: 06-5-2021.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà **Lê Thị Thu Hồng**.

+ Ông **Ngô Văn Bình**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đinh Nhật Trường** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Xuân Hoàng** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 89/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T** - Sinh năm: 1985, địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre, địa chỉ nơi cư trú: Ấp D, xã E, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Bị đơn: Anh **Lê Hoàng T** - Sinh năm: 1985; địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 01 năm 2021, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn là chị Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Hoàng T tổ chức lễ cưới vào năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 22 tháng 02 năm 2010, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, chị và anh T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, anh T không lo làm ăn, thường xuyên chơi cờ bạc. Chị đã khuyên rất nhiều lần nhưng anh T không sửa đổi. Chị và anh T đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay mà không thể đoàn tụ được. Chị T cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh T, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn;

Về con chung: Chị và anh T có một người con chung là: Lê Thảo N - Sinh ngày 16 tháng 10 năm 2011, hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T trình bày là không có.

Bị đơn là anh Lê Hoàng T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của anh về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Chị Phạm Thị T giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu khởi kiện như đã nêu trên. Anh Lê Hoàng T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về việc giải quyết vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T, cụ thể: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Lê Hoàng T. Chị Phạm Thị T được quyền nuôi người con

chung là Lê Thảo N - Sinh ngày 16 tháng 10 năm 2011, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu. Về tài sản chung: Không có yêu cầu nên không xem xét. Về nợ chung: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị Phạm Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” với anh Lê Hoàng T có địa chỉ tại: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 28, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Anh Lê Hoàng T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên hòa giải vào ngày 16 tháng 3 năm 2021 và chị T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, anh T cũng vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt anh T là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân:

[3.1] Việc kết hôn giữa chị T với anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện G, tỉnh Bến Tre vào năm 2010 là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Chị T cho rằng hôn nhân đã không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh T. Trên cơ sở lời trình bày của chị T, biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân và nguyên nhân phát sinh tranh chấp và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định được giữa chị T và anh T có phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay mà không thể đoàn tụ được, giữa anh chị không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà mạnh ai nấy sống. Đồng thời anh T cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia các phiên hòa giải nhằm mục đích đoàn tụ; từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa chị T với anh T đã đến mức trầm trọng, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của chị T về việc ly hôn với anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung:

[4.1] Chị T yêu cầu được nuôi người con chung là Lê Thảo N - Sinh ngày 16 tháng 10 năm 2011. Lê Thảo N hiện nay đã trên bảy tuổi. Tại khoản 2 Điều 81

của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quy định: “*Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ bảy tuổi trở lên thì phải xem xét đến nguyện vọng của con*”. Tại biên bản hỏi ý kiến của người con từ đủ bảy tuổi trở lên trong vụ án hôn nhân và gia đình lập ngày 16 tháng 3 năm 2021 (bút lục số 29) thì Thảo N có nguyện vọng muốn được sống chung với mẹ là chị T. Đây là sự tự nguyện của Thảo N mà không ai ép buộc. Đồng thời kể từ khi chị T và anh T sống ly thân cho đến nay thì chị T là người trực tiếp nuôi con, thực hiện tốt việc nuôi con nên chấp nhận yêu cầu của chị T về việc nuôi con là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4.2] Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Anh T vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và cũng không gửi cho Tòa án văn bản nào thể hiện ý kiến của anh có yêu cầu về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết: Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung và trình bày là không có nợ. Đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên chị phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T, cụ thể:

1/ Về hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn với anh Lê Hoàng T.

2/ Về con chung:

2.1) Chị Phạm Thị T được quyền tiếp tục, trực tiếp nuôi người con chung giữa chị với anh Lê Hoàng T là: Lê Thảo N - Sinh ngày 16 tháng 10 năm 2011 (hiện đang sống chung với chị Phạm Thị T) cho đến khi Lê Thảo N đủ mười tám tuổi. Anh Lê Hoàng T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

2.2) Anh Lê Hoàng T có quyền thăm nom con; không ai được cản trở anh thực hiện quyền này. Trong trường hợp anh Lê Hoàng T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì chị Phạm Thị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh Lê Hoàng T.

2.3) Vì lợi ích của con chung, chị Phạm Thị T, anh Lê Hoàng T, hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3/ Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0005856 ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre, chị Phạm Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Chị Phạm Thị T có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, riêng anh Lê Hoàng T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã E;
- VKSND huyện Mô Cày Nam;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)
Nguyễn Văn Nguyễn

